Số/No: 1195/2026/CV-SSI.CTHĐQT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026
Re: Disclosure of the 2nd Quarter of 2026 Separate Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name	***SSI SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	*SSI*
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	*72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*
Điện thoại/*Telephone*:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	*Nguyen Kim Long*
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	*Director, Legal and Compliance*

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ *24 hours* ☐ *irregular* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 (bản tiếng Việt)**
   The 2nd Quarter of 2026 Separate Financial Statements (Vietnamese version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 tại trang số 69 của Báo cáo.
   In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2nd Quarter of 2026 Separate Financial Statements on page 69 of the Financial Statements
2. **Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 (bản tiếng Anh)**
   The 2nd Quarter of 2026 Separate Financial Statements (English version)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI, L=Quận 1, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 18:08:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 tại trang số 72 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2nd Quarter of 2026 Separate Financial Statements on page 72 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on July 20th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**90.509.573.083.292**	**88.394.418.522.526**
110	***I. Tài sản tài chính***		***90.366.332.695.524***	***88.266.691.668.764***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	438.533.900.019	3.519.401.466.338
111.1	*1.1. Tiền*		*438.533.900.019*	*1.079.287.449.059*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*2.440.114.017.279*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	43.285.402.332.458	37.634.045.969.086
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	4.491.986.769.720	5.206.787.836.907
114	4. Các khoản cho vay	7.4	40.472.551.025.358	38.940.059.337.071
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	579.084.270.523	473.293.397.647
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(11.932.085)	(11.932.085)
117	7. Các khoản phải thu		929.962.307.406	570.313.782.758
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*153.466.694.590*	*192.130.223.980*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chinh*	*9*	*776.495.612.816*	*378.183.558.778*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*776.495.612.816*	*378.183.558.778*
118	8. Trả trước cho người bán	9	77.015.553.154	1.576.810.496.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	12.603.594.135	16.583.961.207
122	10. Các khoản phải thu khác	9	228.026.893.188	519.659.581.382
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(148.822.018.352)	(190.252.227.580)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***143.240.387.768***	***127.726.853.762***
131	1. Tạm ứng		14.393.321.086	4.555.517.315
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		97.111.000	197.928.265
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		78.181.406.092	94.416.920.782
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		737.070.000	762.070.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		49.831.479.590	27.794.417.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.727.429.694.204**	**4.580.812.889.287**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***3.936.844.694.213***	***3.843.489.225.749***
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.936.844.694.213	3.843.489.225.749
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*3.065.265.527.684*	*2.971.910.059.220*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*479.000.000.000*	*479.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*392.579.166.529*	*392.579.166.529*
220	***II. Tài sản cố định***		***174.791.696.327***	***184.255.161.373***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	89.382.909.712	79.963.455.346
222	*1.1. Nguyên giá*		*423.840.456.853*	*401.893.094.943*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(334.457.547.141)*	*(321.929.639.597)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	85.408.786.615	104.291.706.027
228	*2.1. Nguyên giá*		*318.759.452.549*	*320.783.568.299*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(233.350.665.934)*	*(216.491.862.272)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***532.211.303.682***	***472.100.859.898***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***83.581.999.982***	***80.967.642.267***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.342.090.071	29.206.004.446
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.746.830.021	13.268.557.931
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	3.493.079.890	3.493.079.890
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**95.237.002.777.496**	**92.975.231.411.813**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**55.644.718.164.231**	**61.921.228.419.654**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***55.602.138.330.793***	***61.903.706.330.699***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	54.038.267.285.887	60.160.501.864.584
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*54.038.267.285.887*	*60.160.501.864.584*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	178.772.462.631	327.632.120.836
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	308.482.920.879	90.434.810.005
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.430.600.029	10.030.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	364.695.768.660	618.566.347.878
323	6. Phải trả người lao động		24.223.285.294	128.492.035.894
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		746.439.448	744.771.198
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	107.485.445.604	152.166.507.469
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	14.908.050.752	14.741.671.050
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	563.126.071.609	400.396.201.785
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***42.579.833.438***	***17.522.088.955***
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	42.579.833.438	17.522.088.955
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**39.592.284.613.265**	**31.054.002.992.159**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	*27*	***39.592.284.613.265***	***31.054.002.992.159***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.396.503.767.268	24.068.975.194.604
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*25.030.892.200.000*	*20.779.062.620.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*25.030.892.200.000*	*20.779.062.620.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*5.384.726.573.677*	*3.309.027.581.013*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2, 39	82.026.200.629	14.036.709.826
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		9.113.754.645.368	6.970.991.087.729
417.1	*3.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*27.1*	*9.092.036.977.768*	*7.073.729.939.036*
417.2	*3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*27.1*	*21.717.667.600*	*(102.738.851.307)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**95.237.002.777.496**	**92.975.231.411.813**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.743.311.901	44.743.311.901
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		2.501.097.752	2.075.914.794
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		11.640.403.220.000	9.594.987.055.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		38.479.000.000	10.490.820.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		75.275.000.000	28.259.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		6.806.064.437.300	7.367.734.537.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		53.285.980.000	579.950.000
014	Chứng quyền (số lượng)		431.386.200	49.374.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		134.919.949.103.160	151.444.360.599.590
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*116.371.335.628.860*	*132.974.358.609.590*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*5.365.148.310.000*	*4.838.383.310.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*12.507.734.660.000*	*13.129.775.950.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*221.944.370.000*	*20.928.350.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*453.786.134.300*	*480.914.380.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.558.805.880.000	9.177.825.490.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.534.423.890.000*	*9.153.443.500.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả. tạm giữ*		*990.000*	*990.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		959.816.126.400	1.022.213.737.800
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		8.542.640.000	8.542.640.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		736.605.510.000	1.216.071.670.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.932.338.000.423	8.393.795.223.327
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.548.876.889.841	8.042.775.828.886
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		348.167.381.534	285.780.880.739
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.359.591.528	30.219.968.822
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		27.934.137.520	35.018.544.880
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.897.044.271.375	8.328.556.709.625
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*7.738.609.287.468*	*8.140.510.728.872*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*158.434.983.907*	*188.045.980.753*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		5.105.000	15.770.243.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		27.929.032.520	19.248.301.880

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.370.080.002.319	1.397.355.360.978	2.595.584.245.687	2.436.108.674.107
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*636.863.645.784*	*637.831.695.050*	*1.159.807.380.281*	*898.813.567.731*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*99.936.500.157*	*115.975.658.543*	*177.767.049.908*	*275.192.760.046*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.4*	*590.683.585.338*	*615.766.451.550*	*1.077.838.309.392*	*1.123.422.210.608*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*42.596.271.040*	*27.781.555.835*	*180.171.506.106*	*138.680.135.722*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	128.945.989.859	102.251.606.272	257.445.673.880	186.823.478.315
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	1.091.489.466.366	829.611.792.784	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	12.274.240.821	28.878.091.419	12.834.459.998	29.883.132.515
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		462.824.410.994	484.084.491.959	1.069.878.731.422	795.817.826.212
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.570.000.000	1.700.000.000	18.970.000.000	2.100.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		97.398.246	5.571.730.191	584.116.513	7.041.522.079
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.066.223.865	19.102.913.355	31.979.453.819	28.191.054.835
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		32.399.631.936	23.985.579.616	37.087.099.578	32.493.869.274
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	86.588.473.933	16.592.621.451	113.396.623.569	39.375.265.618
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.204.335.838.339**	**2.909.134.188.025**	**6.279.189.875.445**	**5.015.439.790.584**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		446.833.582.831	664.742.091.692	928.233.498.105	956.322.731.444
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*280.718.307.498*	*569.309.648.333*	*694.693.765.163*	*728.803.141.784*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*18.446.673.774*	*3.256.279.522*	*63.441.063.482*	*92.912.902.445*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*3.379.977.974*	*3.030.474.524*	*6.924.900.683*	*5.421.058.162*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*144.288.623.585*	*89.145.689.313*	*163.173.768.777*	*129.185.629.053*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	-	4.741.291.390
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	-	-	(41.430.209.228)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	32.275.868.640	35.018.703.346	46.515.395.743	55.130.013.346
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	341.047.534.978	351.975.401.613	706.220.169.498	600.082.621.693
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		563.138.301	389.873.306	1.810.220.011	592.856.170
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	3.765.513.134	4.491.549.500	7.336.173.650	8.423.098.207
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	17.102.073.560	12.463.384.824	34.375.052.411	23.396.721.323
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.272.277.809	5.845.468.711	5.647.933.532	10.243.252.006
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	24.115.314.092	17.841.908.916	33.514.452.966	29.716.663.391
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**870.975.303.345**	**1.092.768.381.908**	**1.722.222.686.688**	**1.688.649.248.970**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(11.500.000.000)	9.176.794.395	2.418.189.514	15.776.504.724
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		102.186.789.368	8.693.530.227	113.123.507.143	13.112.883.094
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		17.155.065.290	12.178.127.053	29.108.489.948	21.383.629.138
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**34**	**107.841.854.658**	**30.048.451.675**	**144.650.186.605**	**50.273.016.956**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.269.414.349	12.532.985.092	16.270.107.154	13.658.496.989
52	2. Chi phí lãi vay		812.246.659.829	618.980.067.659	1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
55	3. Chi phí tài chính khác		45.769.673.937	5.347.216.137	86.211.533.695	7.356.929.656
60	**Cộng chi phí tài chính**	**35**	**868.285.748.115**	**636.860.268.888**	**1.622.132.114.996**	**1.105.583.786.426**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**36**	**61.828.115.141**	**65.854.789.376**	**104.693.918.959**	**112.067.669.360**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.511.088.526.396**	**1.143.699.199.528**	**2.974.791.341.407**	**2.159.412.102.784**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		470.762.726	1.188.590.449	841.904.542	3.094.977.874
72	Chi phí khác		177.980.392	965.216.805	2.831.368.570	1.115.646.517
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**37**	**292.782.334**	**223.373.644**	**(1.989.464.028)**	**1.979.331.357**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.511.381.308.730**	**1.143.922.573.172**	**2.972.801.877.379**	**2.161.391.434.141**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.535.055.703.024	1.100.590.459.804	2.840.284.986.690	1.980.267.905.312
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(23.674.394.294)	43.332.113.368	132.516.890.689	181.123.528.829
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**38**	**280.199.965.862**	**221.348.208.094**	**583.769.048.261**	**419.668.659.225**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	290.046.733.414	220.578.476.364	575.708.676.479	412.771.541.931
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(9.846.767.552)	769.731.730	8.060.371.782	6.897.117.294
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.231.181.342.868**	**922.574.365.078**	**2.389.032.829.118**	**1.741.722.774.916**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(24.208.939.857)	(16.478.886.560)	67.989.490.803	9.839.173.112
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(24.208.939.857)**	**(16.478.886.560)**	**67.989.490.803**	**9.839.173.112**

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.972.801.877.379**	**2.161.391.434.141**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.887.348.268.446)**	**(1.503.243.360.800)**
03	Khấu hao TSCĐ		42.866.904.596	42.378.168.335
04	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		(41.430.209.228)	-
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.193.166.934)	10.650.835.441
06	Chi phí lãi vay		1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(186.164.941.956)	(53.345.405.416)
08	Dự thu tiền lãi		(3.221.077.329.071)	(2.587.495.318.941)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**233.289.832.259**	**226.980.957.648**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		226.614.832.259	222.098.531.498
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	4.741.291.390
17	Lỗ khác		6.675.000.000	141.134.760
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(368.867.628.635)**	**(468.379.178.968)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(357.938.556.014)	(413.872.895.768)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(10.929.072.621)	(28.156.283.200)
21	Lãi khác		-	(26.350.000.000)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**949.875.812.557**	**416.749.852.021**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(5.426.554.429.071)	(2.836.550.033.462)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		101.042.635.375	(1.450.151.504.746)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.532.491.688.287)	(11.134.974.644.486)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(131.279.957.247)	(138.616.700.000)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		38.663.529.390	178.962.056.000
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.980.367.072	(967.220.059)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.758.804.310.600	521.436.366.433
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(31.774.048.696)	(178.475.499.845)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(38.915.736.093)	37.630.819.855
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		13.757.242.600	21.942.978.007
43	Thuế TNDN đã nộp		(806.144.700.338)	(317.853.262.382)
44	Lãi vay đã trả		(1.525.419.993.813)	(1.073.194.133.528)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		227.310.071.404	(14.371.628.931)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.668.250	(10.919.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(23.434.555.359)	13.358.444.498
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(104.268.750.600)	(61.705.492.659)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(119.368.321.317)	838.207.048.331
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.913.595.426.654	2.352.245.880.406
	- *Tiền lãi đã thu*		*2.913.580.426.654*	*2.351.219.128.953*
	- *Tiền thu khác*		*15.000.000*	*1.026.751.453*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.881.284.616)	(77.903.254.872)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(3.816.502.401.535)**	**(12.904.240.848.419)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(94.756.578.553)	(28.781.855.301)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		2.701.039.000	938.425.999
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(275.000.000.000)	(500.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		820.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		84.084.842.466	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**537.029.302.913**	**(527.843.429.302)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.327.744.370.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		158.368.589.171.686	170.710.652.988.776
73.2	- *Tiền vay khác*		*158.368.589.171.686*	*170.710.652.988.776*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(164.497.498.750.383)	(154.936.557.522.142)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(164.497.498.750.383)*	*(154.936.557.522.142)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(229.259.000)	(181.050.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**198.605.532.303**	**15.873.914.416.634**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	**IV. (GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(3.080.867.566.319)**	**2.441.830.138.913**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**3.519.401.466.338**	**182.443.705.328**
101.1	*Tiền*		*1.079.287.449.059*	*182.443.705.328*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*2.440.114.017.279*	*-*
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**438.533.900.019**	**2.624.273.844.241**
103.1	*Tiền*		*438.533.900.019*	*124.273.844.241*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*-*	*2.500.000.000.000*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		309.974.678.651.970	241.674.188.253.603
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(309.193.039.441.946)	(253.535.506.623.177)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.093.916.676.490.220	555.325.300.323.241
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSDC ((giảm)/tăng)		62.386.500.795	8.723.242.287
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.095.180.823.491.380)	(534.881.803.134.996)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(30.667.745.624)	(19.806.712.084)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.975.031.378.000	404.320.199.500
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.985.699.564.930)	(5.027.517.882.222)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(461.457.222.904)**	**3.947.897.666.152**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**8.393.795.223.327**	**4.941.400.793.936**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		35.018.544.880	11.297.197.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**7.932.338.000.423**	**8.889.298.460.088**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.932.338.000.423	8.889.298.460.088
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.897.044.271.375	8.856.049.707.600
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.359.591.528	12.574.543.423
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.934.137.520	20.674.209.065

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2025	Ngày 30/6/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	2	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	24.068.975.194.604	100.000.000.000	(40.780.000)	6.327.744.370.000	(215.797.336)	20.813.024.314.108	30.396.503.767.268
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*19.638.639.180.000*	*20.779.062.620.000*	*100.000.000.000*	-	*4.251.829.580.000*	-	*19.738.639.180.000*	*25.030.892.200.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*1.093.540.920.517*	*3.309.027.581.013*	-	*(40.780.000)*	*2.075.914.790.000*	*(215.797.336)*	*1.093.500.140.517*	*5.384.726.573.677*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*	-	-	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	14.036.709.826	9.839.173.112	-	67.989.490.803	-	6.046.140.006	82.026.200.629
3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.258.000.051.729	6.970.991.087.729	1.996.812.695.468	(387.338.782.976)	2.630.805.313.379	(488.041.755.740)	6.867.473.964.221	9.113.754.645.368
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*5.438.665.355.480*	*7.073.729.939.036*	*1.567.240.635.141*	*(132.248.862.424)*	*2.264.576.310.211*	*(246.269.271.479)*	*6.873.657.128.197*	*9.092.036.977.768*
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(180.665.303.751)*	*(102.738.851.307)*	*429.572.060.327*	*(255.089.920.552)*	*366.229.003.168*	*(241.772.484.261)*	*(6.183.163.976)*	*21.717.667.600*
TỔNG CỘNG	**27**	**25.967.272.112.731**	**31.054.002.992.159**	**2.106.651.868.580**	**(387.379.562.976)**	**9.026.539.174.182**	**(488.257.553.076)**	**27.686.544.418.335**	**39.592.284.613.265**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2025	Ngày 30/6/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	2	2	3	4	8	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	14.036.709.826	9.839.173.112	-	67.989.490.803	-	6.046.140.006	82.026.200.629
TỔNG CỘNG	**39**	**(3.793.033.106)**	**14.036.709.826**	**9.839.173.112**	**-**	**67.989.490.803**	**-**	**6.046.140.006**	**82.026.200.629**

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.474 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 1.389 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là 39.592.284.613.265 VND và tổng tài sản là 95.237.002.777.496 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 4 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác. kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra. tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính Tây Ninh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 25). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.580.729.960.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 41.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục *" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục

"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.
Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 *Lợi ích của nhân viên*

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức tối đa bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích tối đa 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Các khoản mục khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 *Hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,..) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.24 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**438.533.900.019**	**1.079.287.449.059**
- *Tiền mặt tại quỹ*	*1.403.500.889*	*434.973.960*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*437.130.399.130*	*1.078.852.475.099*
Các khoản tương đương tiền	-	**2.440.114.017.279**
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*2.440.114.017.279*
Tổng cộng	**438.533.900.019**	**3.519.401.466.338**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**743.073.838**	**81.293.992.411.349**
- Cổ phiếu	387.860.528	13.147.180.466.230
- Trái phiếu	349.190.376	62.648.159.008.821
- Chứng khoán khác	6.022.934	5.498.652.936.298
b. Của nhà đầu tư	**11.232.951.835**	**745.329.735.098.731**
- Cổ phiếu	10.653.105.340	311.262.548.071.920
- Trái phiếu	157.688.393	15.874.802.617.011
- Chứng khoán khác	422.158.102	418.192.384.409.800
Tổng cộng	**11.976.025.673**	**826.623.727.510.080**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	**790.069.679.477**	**819.892.964.279**	**178.228.161.352**	**177.978.134.077**
MSB	372.507.391.746	405.000.000.000	129.695.000	128.960.000
MWG	40.095.464.579	39.261.182.400	3.895.079.755	4.172.568.400
HPG	36.531.777.199	35.103.873.200	24.086.013.907	23.527.706.400
VIC	33.466.650.002	33.308.000.000	1.300.061.663	1.339.840.000
FPT	29.504.202.044	28.915.660.800	19.828.752.020	19.495.491.600
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	277.964.193.907	278.304.247.879	128.988.559.007	129.313.567.677
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**791.954.947.998**	**787.814.547.350**	**1.134.246.866.577**	**1.128.730.522.550**
HPG	203.998.566.556	196.024.950.400	221.498.621.763	216.364.341.600
ACB	134.390.710.962	136.928.695.050	193.698.399.023	187.454.664.000
VHM	116.702.703.560	118.593.750.000	57.835.848.301	63.581.000.000
MBB	110.951.982.909	110.900.966.400	42.235.250.889	43.610.546.100
TCB	63.650.472.093	65.227.716.000	66.714.242.986	67.817.680.000
Cổ phiếu niêm yết khác	162.260.511.918	160.138.469.500	552.264.503.615	549.902.290.850
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**206.685.810.543**	**187.955.693.197**	**46.347.144.913**	**27.169.894.402**
Trái phiếu (1)	**14.543.811.753.688**	**14.511.046.691.147**	**13.207.556.204.313**	**13.092.361.543.944**
Chứng chỉ tiền gửi (2)	**26.978.692.436.485**	**26.978.692.436.485**	**23.207.805.874.113**	**23.207.805.874.113**
Tổng cộng	**43.311.214.628.191**	**43.285.402.332.458**	**37.774.184.251.268**	**37.634.045.969.086**

(1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 34.411.870 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 7.660.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có giá trị mệnh giá là 23.635.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ là 758.500.000.000 VND.

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**197.420.744.120**	**298.151.674.900**	**28.147.000.000**	**42.750.367.275**
Cổ phiếu chưa niêm yết	**279.130.775.623**	**280.932.595.623**	**379.600.375.621**	**382.542.895.621**
Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	97.130.761.623	98.932.581.623	197.600.361.621	200.542.881.621
Trái phiếu	-	-	**48.000.134.751**	**48.000.134.751**
Tổng cộng	**476.551.519.743**	**579.084.270.523**	**455.747.510.372**	**473.293.397.647**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm* VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.491.986.769.720	5.206.787.836.907

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, có 3.244.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (3)* VND	*Giá trị ghi sổ* VND	*Giá trị hợp lý (3)* VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	40.036.581.154.395	40.036.569.222.310	38.616.232.016.646	38.616.220.084.561
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	435.969.870.963	435.969.870.963	323.827.320.425	323.827.320.425
Tổng cộng	**40.472.551.025.358**	**40.472.539.093.273**	**38.940.059.337.071**	**38.940.047.404.986**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 40.542.309.890.000 VND và 35.651.071.670.000 VND, (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 127.180.798.025.307 VND và 115.527.080.854.690 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*				*Số đầu năm (VND)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**43.311.214.628.191**	**48.184.052.942**	**(73.996.348.675)**	**43.285.402.332.458**	**37.774.184.251.251**	**20.166.836.759**	**(160.305.118.924)**	**37.634.045.969.086**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	790.069.679.477	34.463.594.105	(4.640.309.303)	819.892.964.279	178.228.161.335	2.173.274.509	(2.423.301.767)	177.978.134.077
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	6.390.943.086	(10.531.343.734)	787.814.547.350	1.134.246.866.577	17.357.298.627	(22.873.642.654)	1.128.730.522.550
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	206.685.810.543	1.080.565.799	(19.810.683.145)	187.955.693.197	46.347.144.913	636.263.623	(19.813.514.134)	27.169.894.402
Trái phiếu	14.543.811.753.688	6.248.949.952	(39.014.012.493)	14.511.046.691.147	13.207.556.204.313	-	(115.194.660.369)	13.092.361.543.944
Chứng chỉ tiền gửi	26.978.692.436.485	-	-	26.978.692.436.485	23.207.805.874.113	-	-	23.207.805.874.113
AFS	**476.551.519.743**	**102.532.750.780**	**-**	**579.084.270.523**	**455.747.510.372**	**17.545.887.275**	**-**	**473.293.397.647**
Cổ phiếu niêm yết	197.420.744.120	100.730.930.780	-	298.151.674.900	28.147.000.000	14.603.367.275	-	42.750.367.275
Cổ phiếu chưa niêm yết	279.130.775.623	1.801.820.000	-	280.932.595.623	379.600.375.621	2.942.520.000	-	382.542.895.621
Trái phiếu	-	-	-	-	48.000.134.751	-	-	48.000.134.751
Tổng cộng	**43.787.766.147.934**	**150.716.803.722**	**(73.996.348.675)**	**43.864.486.602.981**	**38.229.931.761.623**	**37.712.724.034**	**(160.305.118.924)**	**38.107.339.366.733**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.932.085	11.932.085
Tổng cộng	**11.932.085**	**11.932.085**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	153.466.694.590	192.130.223.980
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*148.761.018.352*	*190.191.227.580*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	776.495.612.816	378.183.558.778
3. Trả trước cho người bán	77.015.553.154	1.576.810.496.033
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	-	*1.503.000.000.000*
- Khác	*77.015.553.154*	*73.810.496.033*
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12.603.594.135	16.583.961.207
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*170.000.000*	*170.000.000*
5. Phải thu khác	228.026.893.188	519.659.581.382
Trong đó: Phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ	*200.000.000.000*	*500.000.000.000*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(148.822.018.352)	(190.252.227.580)
Tổng cộng	**1.098.786.329.531**	**2.493.115.593.800**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	148.761.018.352	190.191.227.580	-	(41.430.209.228)	148.761.018.352	190.191.227.580
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*148.761.018.352*	*190.191.227.580*	-	*(41.430.209.228)*	*148.761.018.352*	*190.191.227.580*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	170.000.000	61.000.000	-	-	61.000.000	170.000.000
- *Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Land*	*50.000.000*	*25.000.000*	-	-	*25.000.000*	*50.000.000*
- *Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons*	*120.000.000*	*36.000.000*	-	-	*36.000.000*	*120.000.000*
Tổng cộng	**148.931.018.352**	**190.252.227.580**	-	**(41.430.209.228)**	**148.822.018.352**	**190.361.227.580**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	14.393.321.086	4.555.517.315
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	97.111.000	197.928.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	78.181.406.092	94.416.920.782
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*109.170.817*	*273.250.869*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*78.072.235.275*	*94.143.669.913*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	737.070.000	762.070.000
Tài sản ngắn hạn khác	49.831.479.590	27.794.417.400
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*48.826.508.690*	*26.819.446.500*
- *Khác*	*1.004.970.900*	*974.970.900*
Tổng cộng	**143.240.387.768**	**127.726.853.762**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.065.265.527.684	2.971.910.059.220
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*	*3.065.265.527.684*	*2.971.910.059.220*
Đầu tư vào công ty con	479.000.000.000	479.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)*	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)*	*404.000.000.000*	*404.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	392.579.166.529	392.579.166.529
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*392.579.166.529*	*392.579.166.529*
Tổng cộng	**3.936.844.694.213**	**3.843.489.225.749**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 22.950.600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.895.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	362.341.235.653	36.679.872.491	2.871.986.799	401.893.094.943
Tăng trong kỳ	29.417.364.000	7.973.189.040	257.828.869	37.648.381.909
Mua trong kỳ	*29.417.364.000*	*7.973.189.040*	*94.580.000*	*37.485.133.040*
Phân loại lại	-	-	*163.248.869*	*163.248.869*
Giảm trong kỳ	(3.466.083.999)	(12.186.360.000)	(48.576.000)	(15.701.019.999)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.302.835.130)*	*(12.186.360.000)*	*(48.576.000)*	*(15.537.771.130)*
Phân loại lại	*(163.248.869)*	-	-	*(163.248.869)*
Số cuối kỳ	388.292.515.654	32.466.701.531	3.081.239.668	423.840.456.853
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	299.138.272.499	19.941.184.624	2.850.182.474	321.929.639.597
Tăng trong kỳ	21.375.603.247	1.442.385.499	143.634.766	22.961.623.512
Hao mòn trong kỳ	*21.375.603.247*	*1.442.385.499*	*143.634.766*	*22.961.623.512*
Giảm trong kỳ	(3.302.835.130)	(7.082.304.838)	(48.576.000)	(10.433.715.968)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.302.835.130)*	*(7.082.304.838)*	*(48.576.000)*	*(10.433.715.968)*
Số cuối kỳ	317.211.040.616	14.301.265.285	2.945.241.240	334.457.547.141
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	63.202.963.154	16.738.687.867	21.804.325	79.963.455.346
Số cuối kỳ	71.081.475.038	18.165.436.246	135.998.428	89.382.909.712

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	203.662.861.710	173.528.169.019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	320.783.568.299
Tăng trong kỳ	1.022.361.672
Mua trong kỳ	1.022.361.672
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.046.477.422)*
Số cuối kỳ	318.759.452.549
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	216.491.862.272
Tăng trong kỳ	19.905.281.084
Hao mòn trong kỳ	*19.905.281.084*
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.046.477.422)*
Số cuối kỳ	233.350.665.934
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	104.291.706.027
Số cuối kỳ	85.408.786.615

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.232.417.504	113.091.519.926

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	2.847.459.046	7.364.803.895
Chi phí mua tòa nhà văn phòng	529.363.844.636	464.736.056.003
Tổng cộng	**532.211.303.682**	**472.100.859.898**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	15.746.830.021	13.268.557.931

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.303	3.491.314.303
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.765.587	1.765.587
Tổng cộng	**3.493.079.890**	**3.493.079.890**

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL & AFS	30.143.360.749	7.542.544.811
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	12.436.472.689	9.979.544.144
Tổng cộng	**42.579.833.438**	**17.522.088.955**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay, các khoản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	30.852.000.000.000	30.680.225.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.244.000.000.000	5.010.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	758.500.000.000	869.050.000.000	Chứng quyền và các hợp đồng dịch vụ
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.895.000.000.000	2.895.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**38.015.301.200.000**	**39.720.076.200.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,9	9.165.451.864.584	68.623.889.171.686	71.191.473.750.383	6.597.867.285.887
Vay ngắn hạn	Dưới 9	50.995.050.000.000	89.744.700.000.000	93.299.350.000.000	47.440.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*8.558.100.000.000*	*17.802.500.000.000*	*16.926.600.000.000*	*9.434.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*10.706.000.000.000*	*10.556.000.000.000*	*10.706.000.000.000*	*10.556.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*7.392.500.000.000*	*20.307.500.000.000*	*21.892.500.000.000*	*5.807.500.000.000*
- Các ngân hàng và tổ chức khác		*24.338.450.000.000*	*41.078.700.000.000*	*43.774.250.000.000*	*21.642.900.000.000*
Tổng cộng		**60.160.501.864.584**	**158.368.589.171.686**	**164.490.823.750.383**	**54.038.267.285.887**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	34.306.507.631	47.778.256.836
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	144.465.955.000	279.853.864.000
Tổng cộng	**178.772.462.631**	**327.632.120.836**

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	21.000.000	20.737.600	-	-
FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	15.000.000	14.643.300	15.000.000	8.903.000
MWG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	13.000.000	12.703.700	-	-
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-21	15.000.000	11.583.400	-	-
ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	13.000.000	11.220.200	13.000.000	7.479.900
Chứng quyền khác	468.500.000	43.225.600	139.500.000	101.780.500
Tổng cộng	**545.500.000**	**114.113.800**	**167.500.000**	**118.163.400**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	37.213.000.000	37.213.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	-	3.353.767.200
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Thăng Tiến	4.861.257.572	14.719.112.376
Phải trả tiền mua chứng khoán	246.719.809.000	22.298.066.000
Phải trả người bán khác	19.688.854.307	12.850.864.429
Tổng cộng	**308.482.920.879**	**90.434.810.005**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	-	8.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.430.600.029	1.430.000.000
Tổng cộng	**1.430.600.029**	**10.030.000.000**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	856.558.657	1.276.750.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.709.199.167	511.145.223.026
Thuế thu nhập cá nhân	66.636.948.812	82.346.774.028
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	16.493.062.024	23.797.600.784
Tổng cộng	**364.695.768.660**	**618.566.347.878**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	84.001.104.741	89.766.430.513
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.480.501.111	48.836.133.287
Phí dịch vụ	340.200.000	513.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	12.622.237.753	10.285.276.042
Chi phí lương tháng 13	3.918.792.048	-
Các khoản khác	3.122.609.951	2.765.667.627
Tổng cộng	**107.485.445.604**	**152.166.507.469**

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.482.834.142	8.716.287.036
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.969.520.900*	*8.198.779.900*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*513.313.242*	*517.507.136*
Phải trả các đối tượng khác	6.425.216.610	6.025.384.014
Tổng cộng	**14.908.050.752**	**14.741.671.050**

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	402.449.230.978	280.522.387.882
Quỹ từ thiện	160.676.840.631	119.873.813.903
Tổng cộng	**563.126.071.609**	**400.396.201.785**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.092.036.977.768	7.073.729.939.036
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.717.667.600	(102.738.851.307)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	*7.357.667.600*	*(115.905.684.373)*
Lãi chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá	*14.360.000.000*	*13.166.833.066*
Tổng cộng	**9.113.754.645.368**	**6.970.991.087.729**

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	20.779.062.620.000	3.309.027.581.013	(19.115.006.409)	14.036.709.826	6.970.991.087.729	31.054.002.992.159
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/9/2025	4.151.829.580.000	2.075.914.790.000	-	-	-	6.227.744.370.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025 và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-		-	100.000.000.000
Chi phí phát hành	-	(215.797.336)	-	-	-	(215.797.336)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.389.032.829.118	2.389.032.829.118
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	67.989.490.803	-	67.989.490.803
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của ĐHĐCĐ					(244.818.160.367)	(244.818.160.367)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.451.111.112)	(1.451.111.112)
Số cuối kỳ	**25.030.892.200.000**	**5.384.726.573.677**	**(19.115.006.409)**	**82.026.200.629**	**9.113.754.645.368**	**39.592.284.613.265**

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.503.089.220**	**2.077.906.262**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.503.089.220**	**2.077.906.262**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.503.089.220	2.077.906.262
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.503.089.220*	*2.077.906.262*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.501.097.752**	**2.075.914.794**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.501.097.752*	*2.075.914.794*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 2/2026 VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 2/2025 VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	61.202.892	2.556.086.552.250	2.410.721.063.950	145.365.488.300	207.590.454.493
2	Trái phiếu và CCTG	110.332.001	38.720.037.398.710	38.492.210.499.364	227.826.899.346	70.790.776.502
3	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				11.129.260.000	200.680.478.000
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	328.336.900	544.076.031.338	291.534.033.200	252.541.998.138	158.769.986.055
	Tổng cộng	**499.871.793**	**41.820.199.982.298**	**41.194.465.596.514**	**636.863.645.784**	**637.831.695.050**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2026 VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2025 VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	120.514.966	4.152.302.330.044	4.299.311.634.432	(147.009.304.388)	(173.300.452.328)
2	Trái phiếu và CCTG	65.267.049	12.228.608.776.630	12.264.113.602.547	(35.504.825.917)	(8.320.825.828)
3	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(19.169.875.000)	(274.394.250.000)
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	81.891.400	247.153.141.207	326.187.443.400	(79.034.302.193)	(113.294.120.177)
	Tổng cộng	**267.673.415**	**16.628.064.247.881**	**16.889.612.680.379**	**(280.718.307.498)**	**(569.309.648.333)**

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 2/2026 VND
I	**Loại FVTPL**	**43.311.214.628.191**	**43.285.402.332.458**	**(25.812.295.733)**	**(107.302.122.116)**	**81.489.826.383**
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	790.069.679.477	819.892.964.279	29.823.284.802	(1.997.555.091)	31.820.839.893
	MSB	*372.507.391.746*	*405.000.000.000*	*32.492.608.254*	*1.373.617*	*32.491.234.637*
	MWG	*40.095.464.579*	*39.261.182.400*	*(834.282.179)*	*(117.651.442)*	*(716.630.737)*
	HPG	*36.531.777.199*	*35.103.873.200*	*(1.427.903.999)*	*(78.238.762)*	*(1.349.665.237)*
	VIC	*33.466.650.002*	*33.308.000.000*	*(158.650.002)*	-	*(158.650.002)*
	FPT	*29.504.202.044*	*28.915.660.800*	*(588.541.244)*	*(314.129.797)*	*(274.411.447)*
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	*277.964.193.907*	*278.304.247.879*	*340.053.972*	*(1.488.908.707)*	*1.828.962.679*
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	787.814.547.350	(4.140.400.648)	(32.360.496.590)	28.220.095.942
	HPG	*203.998.566.556*	*196.024.950.400*	*(7.973.616.156)*	*(1.913.723.269)*	*(6.059.892.887)*
	ACB	*134.390.710.962*	*136.928.695.050*	*2.537.984.088*	*(1.967.876.409)*	*4.505.860.497*
	VHM	*116.702.703.560*	*118.593.750.000*	*1.891.046.440*	*212.131.133*	*1.678.915.307*
	MBB	*110.951.982.909*	*110.900.966.400*	*(51.016.509)*	*(400.404.110)*	*349.387.601*
	TCB	*63.650.472.093*	*65.227.716.000*	*1.577.243.907*	*(2.678.908.487)*	*4.256.152.394*
	Cổ phiếu khác	*162.260.511.918*	*160.138.469.500*	*(2.122.042.418)*	*(25.611.715.448)*	*23.489.673.030*
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	206.685.810.543	187.955.693.197	(18.730.117.346)	(18.978.516.834)	248.399.488
4	Trái phiếu	14.543.811.753.688	14.511.046.691.147	(32.765.062.541)	(53.965.553.601)	21.200.491.060
5	Chứng chỉ tiền gửi	26.978.692.436.485	26.978.692.436.485	-	-	-
II	**Loại AFS**	**476.551.519.743**	**579.084.270.523**	**102.532.750.780**	**132.793.925.600**	**(30.261.174.820)**
1	Cổ phiếu niêm yết	197.420.744.120	298.151.674.900	100.730.930.780	130.346.015.600	(29.615.084.820)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	279.130.775.623	280.932.595.623	1.801.820.000	2.447.910.000	(646.090.000)
	Tổng cộng	**43.787.766.147.934**	**43.864.486.602.981**	**76.720.455.047**	**25.491.803.484**	**51.228.651.563**

28.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 2/2026 VND
1	VHM/9M/SSI/C/EU/Cash-21	38.414.504.442	45.044.100.000	(6.629.595.558)	(1.369.298)	(6.628.226.260)
2	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	22.721.222.571	10.990.928.000	11.730.294.571	(339.648.254)	12.069.942.825
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	22.447.982.448	20.537.480.000	1.910.502.448	3.946.405.240	(2.035.902.792)
4	ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	21.677.328.166	21.654.986.000	22.342.166	7.743.291.362	(7.720.949.196)
5	FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	20.412.627.267	1.903.629.000	18.508.998.267	15.346.449.613	3.162.548.654
6	Chứng quyền khác	74.035.536.727	44.334.832.000	29.700.704.727	130.240.470.503	(100.539.765.776)
	Tổng cộng	**199.709.201.621**	**144.465.955.000**	**55.243.246.621**	**156.935.599.166**	**(101.692.352.545)**

28.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	590.683.585.338	615.766.451.550	1.077.838.309.392	1.123.422.210.608
Từ tài sản tài chính HTM	128.945.989.859	102.251.606.272	257.445.673.880	186.823.478.315
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.091.489.466.366	829.611.792.784	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
Từ tài sản tài chính AFS	12.274.240.821	28.878.091.419	12.834.459.998	29.883.132.515
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*1.345.168.200*	*721.808.219*	*1.905.387.377*	*1.726.849.315*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	*10.929.072.621*	*28.156.283.200*	*10.929.072.621*	*28.156.283.200*
Tổng cộng	**1.823.393.282.384**	**1.576.507.942.025**	**3.489.547.914.249**	**2.797.733.789.067**

29. CHI PHÍ/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	(41.430.209.228)	-
Tổng cộng	**-**	**-**	**(41.430.209.228)**	**-**

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Doanh thu lãi cọc và khác	86.588.473.933	16.592.621.451	113.396.623.569	39.375.265.618

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	341.047.534.978	351.975.401.613	706.220.169.498	600.082.621.693
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	563.138.301	389.873.306	1.810.220.011	592.856.170
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.272.277.809	5.845.468.711	5.647.933.532	10.243.252.006
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.765.513.134	4.491.549.500	7.336.173.650	8.423.098.207
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.102.073.560	12.463.384.824	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 32)*	24.115.314.092	17.841.908.916	33.514.452.966	29.716.663.391
Tổng cộng	**391.865.851.874**	**393.007.586.870**	**788.904.002.068**	**672.455.212.790**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	120.387.364.961	110.191.801.613	264.373.179.239	181.527.903.768
Chi phí hoạt động lưu ký	17.102.073.560	12.463.384.824	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	172.185.078.884	173.162.879.719	321.923.314.517	294.478.253.305
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13.185.201.752	9.707.795.417	24.344.071.627	18.557.213.442
Chi phí vật tư văn phòng	93.323.565	171.906.184	178.749.327	353.747.951
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.434.167	50.495.838	182.710.066	194.075.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.565.734.005	10.943.575.234	23.322.624.680	21.117.757.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.621.949.231	59.211.633.776	92.447.631.930	108.337.486.305
Chi phí về vốn	4.723.427.619	3.058.278.430	14.189.721.378	4.892.528.791
Chi phí khác	3.917.264.130	14.045.835.835	13.566.946.893	19.599.525.122
Tổng cộng	**391.865.851.874**	**393.007.586.870**	**788.904.002.068**	**672.455.212.790**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí khác	24.115.314.092	17.841.908.916	33.514.452.966	29.716.663.391
Tổng cộng	**24.115.314.092**	**17.841.908.916**	**33.514.452.966**	**29.716.663.391**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	8.506.136.861	2.859.177.119	11.961.774.698	5.571.545.209
Chi phí khác	23.769.731.779	32.159.526.227	34.553.621.045	49.558.468.137
Tổng cộng	**32.275.868.640**	**35.018.703.346**	**46.515.395.743**	**55.130.013.346**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	(11.500.000.000)	9.176.794.395	2.418.189.514	15.776.504.724
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	22.300.710.368	8.693.530.227	33.237.428.143	13.112.883.094
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	79.886.079.000	-	79.886.079.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.155.065.290	12.178.127.053	29.108.489.948	21.383.629.138
Tổng cộng	**107.841.854.658**	**30.048.451.675**	**144.650.186.605**	**50.273.016.956**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	10.269.414.349	12.532.985.092	16.270.107.154	13.658.496.989
Chi phí lãi vay ngắn hạn	812.246.659.829	618.980.067.659	1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
Chi phí tài chính khác	45.769.673.937	5.347.216.137	86.211.533.695	7.356.929.656
Tổng cộng	**868.285.748.115**	**636.860.268.888**	**1.622.132.114.996**	**1.105.583.786.426**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	27.702.706.053	29.679.789.976	41.949.729.377	42.467.718.883
- Lương và các khoản phúc lợi	*24.590.924.803*	*27.461.335.225*	*33.254.463.877*	*35.719.818.482*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*3.111.781.250*	*2.218.454.751*	*8.695.265.500*	*6.747.900.401*
Chi phí văn phòng phẩm	329.535.901	361.598.915	547.601.816	632.093.432
Chi phí công cụ, dụng cụ	308.700.357	488.602.199	521.191.359	767.989.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.118.842.858	10.326.715.654	19.524.240.240	21.144.834.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.836.265.551	24.285.631.225	36.584.360.308	43.084.765.484
Chi phí khác	1.532.064.421	712.451.407	5.566.795.859	3.970.267.428
Tổng cộng	**61.828.115.141**	**65.854.789.376**	**104.693.918.959**	**112.067.669.360**

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026 VND	*Quý 2 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	13.472.195	301.856.791	38.736.083	323.183.883
Thu nhập khác	457.290.531	886.733.658	803.168.459	2.771.793.991
Tổng thu nhập khác	**470.762.726**	**1.188.590.449**	**841.904.542**	**3.094.977.874**
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	(44.958.587)	(2.652.904.174)	(195.388.293)
Chi phí khác	(177.980.392)	(920.258.218)	(178.464.396)	(920.258.224)
Tổng chi phí khác	**(177.980.392)**	**(965.216.805)**	**(2.831.368.570)**	**(1.115.646.517)**
Tổng cộng	**292.782.334**	**223.373.644**	**(1.989.464.028)**	**1.979.331.357**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/TT-BTC có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	6 tháng năm 2026 VND	*6 tháng năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.972.801.877.379**	**2.161.391.434.141**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*63.441.063.482*	*92.912.902.445*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*163.173.768.777*	*129.185.629.053*
- *Hoàn nhập/ (dự phòng) giảm giá chứng khoán trong kỳ*	*44.331.362.648*	*158.567.418.998*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(110.519.250.500)*	*(37.182.329.700)*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(177.767.049.908)*	*(275.192.760.046)*
- *Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(180.171.506.106)*	*(138.680.135.722)*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*(66.720.920.523)*	*(27.873.377.432)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.708.569.345.249**	**2.063.128.781.737**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**541.713.869.049**	**412.625.756.347**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	511.145.223.026	125.660.196.815
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	33.994.807.430	145.785.584
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(806.144.700.338)	(317.853.262.382)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**280.709.199.167**	**220.578.476.364**

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	6 tháng năm 2026 VND	*6 tháng năm 2025 VND*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	**3.493.079.890**	**13.503.287.904**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (giảm)/tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(255.728.240)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	-	(948.258.278)
Số cuối kỳ	**3.493.079.890**	**12.299.301.386**

	6 tháng năm 2026 VND	*6 tháng năm 2025 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	**17.522.088.955**	**15.526.045.389**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	5.603.443.237	3.856.345.891
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại TSTC AFS	16.997.372.701	1.511.535.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.456.928.545	2.785.043.163
Số cuối kỳ	**42.579.833.438**	**23.678.969.443**

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2026 và 6 tháng năm 2025 như sau:

	6 tháng năm 2026 VND	*6 tháng năm 2025 VND*
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	255.728.240
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	8.060.371.782	6.641.389.054
(Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**8.060.371.782**	**6.897.117.294**

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm (VND)*	*Số phát sinh (VND)*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)*	*Số cuối kỳ (VND)*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.036.709.826	78.918.563.424	(10.929.072.621)	82.026.200.629

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	6 tháng năm 2026 VND	*6 tháng năm 2025 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	67.989.490.803	9.839.173.112
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	*67.989.490.803*	*9.839.173.112*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.666.908.448)	(1.487.891.112)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(1.666.908.448)*	*(1.487.891.112)*
Tổng cộng	**66.322.582.355**	**8.351.282.000**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
	Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và các công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH (NDHI) là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDHI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,22% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	508.896.000	-	-	508.896.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	(30.701.308)	(821.028.521)	819.041.247	(32.688.582)	(821.028.521)
	Phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	80.739.386	(80.739.386)	-	80.739.386
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	159.442.116	(159.442.116)	-	159.442.116
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	200.505.540.000	(200.505.540.000)	-	804.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(200.344.740.000)	200.344.740.000	-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	561.494.271	1.258.731.879	(1.602.134.597)	218.091.553	1.241.204.122
	Ủy thác danh mục đầu tư	447.732.034.348	1.209.065.639.445	(1.088.766.718.693)	568.030.955.100	-
	Phí quản lý danh mục	(2.678.936.944)	(10.894.928.586)	10.093.364.419	(3.480.501.111)	(7.921.482.052)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	13.905.992	(13.905.992)	-	13.905.992

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Daiwa Capital Markets Singapore Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(683.204.342)	(70.740.439)	753.944.781	-	(70.740.439)
Daiwa Capital Markets HongKong Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(679.241.564)	(4.110.265.825)	2.473.793.678	(2.315.713.711)	(4.110.265.825)
Daiwa Capital Markets Europe Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	-	(44.658.741)	-	(44.658.741)	(44.658.741)
Daiwa Capital Markets America Inc. (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(23.698.078)	(306.195.653)	243.335.967	(86.557.764)	(306.195.653)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	769.329.619	(769.329.619)	-	769.115.424

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2 năm 2026	*Quý 2 năm 2025*
	VND	*VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	3.426.600.000	4.530.600.000
Thù lao HĐQT	436.666.667	432.666.667
TỔNG CỘNG	**3.863.266.667**	**4.963.266.667**

41.2. Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) *VND*	*Tự doanh* *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Quý 2 năm 2026					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.582.218.176.266	1.462.240.322.140	232.178.704.554	36.011.252.764	3.312.648.455.724
2. Các chi phí trực tiếp	714.600.273.127	897.115.636.125	120.272.600.321	7.450.522.279	1.739.439.031.852
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	54.489.117.874	1.514.788.821	4.191.946.207	1.632.262.240	61.828.115.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**813.128.785.265**	**563.609.897.194**	**107.714.158.026**	**26.928.468.245**	**1.511.381.308.730**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	40.514.609.897.151	44.646.833.855.306	7.773.252.297.404	5.733.769.797	92.940.429.819.658
2. Tài sản phân bổ	746.025.560.816	20.739.392.080	57.393.093.184	22.347.753.098	846.505.799.179
3. Tài sản không phân bổ					1.450.067.158.659
Tổng tài sản	**41.260.635.457.968**	**44.667.573.247.386**	**7.830.645.390.588**	**28.081.522.895**	**95.237.002.777.496**
4. Nợ phải trả bộ phận	18.989.188.779.418	31.316.409.791.292	4.264.444.296.207	1.430.600.029	54.571.473.466.946
5. Nợ phân bổ	521.742.456.756	14.504.357.416	40.138.589.093	15.629.185.134	592.014.588.399
6. Nợ không phân bổ					481.230.108.886
Tổng công nợ	**19.510.931.236.174**	**31.330.914.148.708**	**4.304.582.885.300**	**17.059.785.163**	**55.644.718.164.231**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) *VND*	*Tự doanh* *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Quý 2 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.344.823.078.649	1.426.233.452.397	143.239.947.193	26.074.751.910	2.940.371.230.149
2. Các chi phí trực tiếp	635.934.191.481	1.019.748.845.222	67.421.219.345	7.489.611.553	1.730.593.867.601
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	54.619.962.309	2.825.170.464	5.788.635.986	2.621.020.617	65.854.789.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**654.268.924.859**	**403.659.436.711**	**70.030.091.862**	**15.964.119.740**	**1.143.922.573.172**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	33.177.609.400.072	47.487.948.976.352	6.935.633.976.637	6.469.364.701	87.607.661.717.762
2. Tài sản phân bổ	565.131.044.047	29.230.916.071	59.892.716.146	27.118.658.733	681.373.334.997
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.688.803.397.353
Tổng tài sản	**33.742.740.444.119**	**47.517.179.892.423**	**6.995.526.692.783**	**33.588.023.434**	**90.977.838.450.112**
4. Nợ phải trả bộ phận	21.508.470.207.339	36.323.527.960.394	4.585.844.747.976	1.847.683.500	62.419.690.599.209
5. Nợ phân bổ	383.455.443.316	19.833.902.240	40.638.694.800	18.400.683.198	462.328.723.554
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	409.274.709.014
Tổng công nợ	**21.891.925.650.655**	**36.343.361.862.634**	**4.626.483.442.776**	**20.248.366.698**	**63.291.294.031.777**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 2 năm 2026 của Công ty là 1.231.181.342.868 VND, tăng 308.606.977.790 VND (tương ứng mức tăng 33%) so với Quý 2 năm 2025 do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và AFS Quý 2 năm 2026 tăng 23% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 174.029.299.604 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 32% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng giá trị là 261.877.673.582 VND, chi phí lãi vay tăng tương ứng 31% với giá trị là 193.266.592.170 VND so với cùng kỳ.

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty là 2.389.032.829.118 VND, tăng 647.310.054.202 VND (tương ứng mức tăng 37%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và AFS 6 tháng đầu năm 2026 tăng với tỷ lệ là 12% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 175.257.423.792 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 47% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng giá trị là 683.824.503.350.709 VND, chi phí lãi vay tăng 40% tương ứng giá trị là 435.082.114.366 VND so với cùng kỳ.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu môi giới tăng 34%, tương ứng với giá trị 274.060.905.210 VND, chi phí môi giới tăng 18% tương ứng với giá trị là 106.137.547.805 VND so với cùng kỳ năm 2025.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2 năm 2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 2 năm 2026 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026.

Bà Dương Thị Phương Uyên	Ông Từ Cẩm Huê	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026